

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ
Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2027**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1826/QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch kiểm kê rừng tại các tỉnh vùng Tây Nguyên, được điều chỉnh tại Quyết định số 831/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm: số 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18 tháng 6 năm 2024 ban hành Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật Điều tra rừng; số 254/QĐ-KL-CĐS ngày 03 tháng 10 năm 2024 ban hành Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng; số 243/QĐ-LN-KL ngày 11 tháng 8 năm 2025 ban hành Sổ tay hướng dẫn kiểm tra, nghiệm thu kiểm kê rừng vùng Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và Văn bản số 6587/UBND-NNMT ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cập nhật số liệu hiện trạng rừng năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số 922/QĐ-SNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 766/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt Đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2027 và Công văn số 10053/SNNMT-KHTC ngày 22 tháng 8 năm 2026 (kèm hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2027, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô và đối tượng thực hiện

a) Phạm vi: Điều tra, kiểm kê diện tích rừng, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng của rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp và rừng

ngoài quy hoạch lâm nghiệp; diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp chưa có rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Quy mô: Tổng diện tích thực hiện 1.142.870,26 ha, trong đó diện tích trong quy hoạch 03 loại rừng là 1.064.939,33 ha và diện tích ngoài quy hoạch 03 loại rừng là 77.930,93 ha.

c) Đối tượng

- Theo chủ rừng: Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp xã (quản lý diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê).

- Theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất; rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp (rừng tự nhiên, rừng trồng đã quy hoạch cho mục đích khác hoặc từ trước đến nay không thuộc quy hoạch lâm nghiệp).

2. Dự toán kinh phí:

2.1. Tổng dự toán kinh phí: 69.196.154.890 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ một trăm chín mươi sáu triệu một trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi đồng*), từ nguồn ngân sách tỉnh, nguồn tự chủ của chủ rừng và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định, bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh: 67.134.764.847 đồng, gồm: chi phí xây dựng Đề cương kỹ thuật, dự toán 67.615.000 đồng; kinh phí điều tra rừng 34.255.465.330 đồng; kinh phí kiểm kê rừng 32.763.369.061 đồng; chi phí thẩm định dự toán 48.315.456 đồng.

b) Nguồn tự chủ và các nguồn vốn hợp pháp khác của chủ rừng nhóm II: 2.061.390.043 đồng để thực hiện kiểm kê rừng đối với diện tích do các đơn vị lực lượng vũ trang và các tổ chức khác quản lý.

2.2. Phân kỳ thực hiện: Năm 2026 là 13.520.000.000 đồng; năm 2027 là 55.676.154.890 đồng.

2.3. Nguyên tắc quản lý dự toán: Giá trị thanh toán, quyết toán căn cứ khối lượng thực tế hoàn thành được kiểm tra, nghiệm thu và hồ sơ hợp pháp; không thanh toán trùng giữa điều tra rừng và kiểm kê rừng, giữa nội dung do cơ quan Trung ương hỗ trợ với nội dung ngân sách tỉnh bảo đảm, hoặc giữa phần chủ rừng tự thực hiện với phần do cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện.

3. Đơn vị thực hiện

3.1. Cơ quan tổ chức thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.2. Đơn vị đầu mối trực tiếp thực hiện: Chi cục Kiểm lâm; chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ theo địa bàn và chức năng được giao.

3.3. Đơn vị thực hiện kiểm kê rừng đối với chủ rừng nhóm II: Các chủ rừng nhóm II tổ chức thực hiện trên diện tích được giao, được cho thuê; phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm và Ủy ban nhân dân cấp xã trong kiểm tra, xác nhận, nghiệm thu và tổng hợp kết quả.

4. Sản phẩm của nhiệm vụ

4.1. Sản phẩm điều tra rừng thực hiện theo Điều 16 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật Điều tra rừng, gồm:

a) Báo cáo kết quả điều tra diện tích rừng, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng tỉnh Quảng Ngãi; hệ thống số liệu điều tra gốc và các biểu tổng hợp theo quy định.

b) Hệ thống bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, phường, đặc khu, cấp tỉnh và của chủ rừng nhóm II; sản phẩm dạng giấy và dạng số, sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, bảo đảm nội dung và tỷ lệ theo quy định chuyên ngành và TCVN 11565:2016.

c) Cơ sở dữ liệu GIS dạng mở, có khả năng chỉnh sửa, cập nhật, chuyển đổi và tích hợp vào hệ thống theo dõi diễn biến rừng; bảo đảm thống nhất giữa bản đồ, bảng thuộc tính, biểu số liệu và dữ liệu điều tra gốc.

d) Hồ sơ và quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra rừng của cấp có thẩm quyền.

4.2. Sản phẩm kiểm kê rừng thực hiện theo Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng, gồm:

a) Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi; hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng cấp xã và cấp tỉnh theo quy định.

b) Bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã, cấp tỉnh và của chủ rừng nhóm II, sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000; không lập sản phẩm tổng hợp theo đơn vị hành chính cấp huyện. Hạt Kiểm lâm thực hiện vai trò phối hợp kỹ thuật, kiểm tra và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

c) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I, chủ rừng nhóm II; sổ quản lý rừng cấp xã và cấp tỉnh; toàn bộ dữ liệu được lập từ cùng một cơ sở dữ liệu bản đồ để bảo đảm thống nhất.

d) Hồ sơ và quyết định phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh; 03 bộ tài liệu, 03 bộ bản đồ thành quả và toàn bộ dữ liệu số lưu trữ trên thiết bị chuyên dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II và các biểu dự toán kèm theo).

5. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2027.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất của phạm vi, khối lượng, phương pháp kỹ thuật, sản phẩm, dự toán, nguồn kinh phí, sự trùng lặp với các nhiệm vụ trước đây và hiện nay đang thực hiện liên quan đến lĩnh vực; tuyệt đối không để thất thoát, tham nhũng, lãng phí và tính hiệu quả đầu tư; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện đúng Điều 16, Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và các hướng dẫn kỹ thuật có liên quan đảm bảo sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm hướng dẫn, bàn giao bản đồ phục vụ kiểm kê; phối hợp với chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trường, hiệu chỉnh dữ liệu; hoàn thiện bản đồ, hồ sơ quản lý rừng cấp xã; tiếp

nhận kết quả đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ cấp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố kết quả.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu, quản lý hợp đồng, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán và quyết toán theo quy định. Chỉ nghiệm thu sản phẩm khi thống nhất giữa vị trí, ranh giới, diện tích, trạng thái, chủ quản lý, bản đồ, bảng thuộc tính, biểu số liệu và hồ sơ pháp lý; trường hợp có sai khác phải xác định nguyên nhân, xử lý và cập nhật đồng bộ trước khi phê duyệt kết quả.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu phối hợp với Chi cục Kiểm lâm trong tổ chức thực hiện kiểm kê rừng đối với chủ rừng nhóm I trên địa bàn; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan; phối hợp xác định chủ quản lý rừng; xác nhận bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng cấp xã và hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I; chịu trách nhiệm đối với nội dung xác nhận và thực hiện quản lý, lưu trữ, cập nhật hồ sơ sau kiểm kê theo quy định.

3. Các chủ rừng nhóm II tổ chức kiểm kê diện tích được giao, được cho thuê; kê khai đầy đủ, trung thực, chịu trách nhiệm về số liệu và hồ sơ; bố trí kinh phí theo phân cấp, cơ chế tự chủ và nguồn vốn hợp pháp; phối hợp kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

4. Sở Tài chính: trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tổng hợp tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

5. Mọi điều chỉnh làm tăng tổng dự toán, thay đổi phạm vi, đối tượng, phương pháp kỹ thuật, cơ cấu nguồn vốn hoặc sản phẩm chủ yếu phải được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi thực hiện. Các điều chỉnh kỹ thuật không làm thay đổi các nội dung trên do Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; các Chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH;
- Lưu: VT, NNMT, VDH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiền